

Công ty Cổ phần
Thành Thành Công - Biên Hoà
Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 niên độ 01/07/2017 đến 30/06/2018

CT

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hoà
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007
Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần thứ mười lăm, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 1452161036 ngày 04 tháng 04 năm 2017. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy chứng nhận ĐKDN Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được đã được đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2017.
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
	(Đến ngày 20/11/2017)
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thuý Vân	Thành viên
	(Từ ngày 20/11/2017)
Ông See Beow Tean	Thành viên
	(Từ ngày 20/11/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Ngừ	Tổng Giám đốc
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 05/12/2017) Giám đốc Khối Kỹ thuật sản xuất (Từ ngày 05/12/2017)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/12/2017)
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc kỹ thuật (Đến ngày 26/12/2017)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà
Thông tin về Công ty

	Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy
	Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám Đốc Khối Tài chính- Kế toán
	Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối Ngoại
	Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc khối Hỗ trợ
	Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh Doanh
	Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Vùng 1
	Ông Nguyễn Trọng Hoà	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất phụ trách khu vực Miền Trung (Đến ngày 06/11/2017)
	Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Huỳnh Thành Nhân	Khu vực Đồng Nai, Tây Nguyên, Lào (Từ ngày 04/12/2017)
	Ông Nguyễn Minh Trí	Khu vực Tây Ninh và Campuchia (Từ ngày 04/12/2017)
	Ông Đoàn Nguyễn Đại Việt	Khu vực Khánh Hoà và Phan Rang (Từ ngày 04/12/2017)
Thư ký công ty	Bà Đinh Thị Ngọc Thảo	Thư ký (Từ ngày 04/12/2017)
Kế Toán Trưởng	Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Xã Tân Hưng Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH E&Y Việt Nam	



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	30/06/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		4.118.854.789.008	3.241.680.231.688
Tiền	110	5	72.480.123.309	62.187.577.074
Tiền	111	5	72.480.123.309	62.187.577.074
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	67.736.224.925
Đầu tư ngắn hạn	121		-	69.379.966.906
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(1.643.741.981)
Các khoản phải thu	130	6	2.912.068.868.480	1.323.782.479.290
Phải thu của khách hàng	131	6	1.505.987.223.706	495.859.975.929
Trả trước cho người bán	132	6	1.242.625.535.294	763.063.021.070
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		117.800.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	102.665.914.703	88.352.460.694
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(57.009.805.223)	(38.492.978.403)
Hàng tồn kho	140	7	953.760.670.226	1.659.685.225.883
Hàng tồn kho	141	7	955.050.882.801	1.660.975.438.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7	(1.290.212.575)	(1.290.212.575)
Tài sản ngắn hạn khác	150		180.545.126.993	128.288.724.516
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	113.686.355.779	60.634.346.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	66.858.771.214	67.654.378.107
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12.691.398.065.679	3.480.477.637.716
Các khoản phải thu dài hạn	210		158.070.066.310	182.797.313.605

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà

Bảng cân đối kế toán riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

Mẫu B 01a – DN

Trả trước cho người bán dài hạn	212		27.918.501.640	22.658.393.705
Phải thu dài hạn khác	216		130.151.564.670	160.138.919.900
Tài sản cố định	220		580.539.305.739	570.054.210.145
Tài sản cố định hữu hình	221	9	437.836.994.375	424.629.317.727
Nguyên giá	222	9	1.947.778.672.149	1.881.475.983.062
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	9	(1.509.941.677.774)	(1.456.846.665.335)
Tài sản cố định vô hình	227	10	142.702.311.364	145.424.892.418
Nguyên giá	228	10	160.984.063.181	160.984.063.181
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	10	(18.281.751.817)	(15.559.170.763)
Bất động sản đầu tư	230	12	128.629.713.793	131.118.256.994
Nguyên giá	231	12	138.061.019.789	138.061.019.789
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	12	(9.431.305.996)	(6.942.762.795)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	191.570.835.359	45.691.373.486
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11	191.570.835.359	45.691.373.486
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	11.555.921.889.980	2.514.826.747.091
Đầu tư vào công ty con	251	13	10.324.690.776.100	1.118.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	750.245.039.375	1.397.740.319.375
Đầu tư dài hạn khác	253	13	483.265.342.387	770.062.387
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254	13	(2.279.267.882)	(2.313.139.271)
Tài sản dài hạn khác	260		76.666.254.498	35.989.736.395
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	76.421.491.409	35.654.264.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15	244.763,089	335.472.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		16.810.252.854.687	6.722.157.869.404

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.294.560.210.161	3.642.057.360.664
Nợ ngắn hạn	310		2.980.882.582.245	2.442.974.515.264
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	316.893.734.178	123.294.298.086
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	23.405.493.336	17.233.298.345
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	19	44.382.355.116	12.541.880.373
Phải trả công nhân viên	314		401.099.114	6.410.407.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	144.972.012.856	39.803.523.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	4.786.037.960	3.466.732.320
Các phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.125.989.787	4.995.267.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2.371.952.205.425	2.223.270.638.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	63.963.654.473	11.958.470.078
Nợ dài hạn	330		1.313.677.627.916	1.199.082.845.400
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	13.866.929.280	15.600.295.440
Phải trả dài hạn khác	337		6.307.780.960	6.153.067.960
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.293.502.917.676	1.177.329.482.000
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.515.692.644.526	3.080.100.508.740
Vốn chủ sở hữu	410	24	12.515.692.644.526	3.080.100.508.740
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	6.243.045.915.565	75.894.194.065
Cổ phiếu quỹ	415			-
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	69.863.681.464	39.217.460.174
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	632.596.317.497	433.106.174.501
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	360.684.487.663	126.643.961.605
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	271.911.829.834	306.462.212.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		16.810.252.854.687	6.722.157.869.404

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà
Bảng cân đối kế toán riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

Mẫu B 01a - DN

Lập bảng

Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng

Lê Phát Tín



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngự

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/10 đến 31/12		Luỹ kế từ đầu niên độ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.441.018.659.463	903.982.504.575	2.467.836.499.540	1.746.523.313.864
2. Các khoản giảm trừ	03	28	2.116.642.762	749.329.720	3.062.353.902	773.971.495
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10		1.438.902.016.701	903.233.174.855	2.464.774.145.638	1.745.749.342.369
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.266.097.272.326	790.006.428.560	2.190.435.484.844	1.509.726.398.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		172.804.744.375	113.226.746.295	274.338.660.794	236.022.943.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	194.527.908.297	30.009.309.456	293.244.317.222	107.007.180.230
7. Chi phí tài chính	22	33	67.654.803.549	38.609.774.547	136.636.958.131	85.398.145.380
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		67.308.434.760	42.170.871.459	129.314.265.611	82.348.683.166
8. Chi phí bán hàng	24	30	18.955.156.947	11.572.714.545	35.282.986.824	21.582.688.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	48.374.326.825	19.876.728.827	67.694.446.640	46.840.598.554
10. Lợi nhuận (thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)])	30		232.348.365.351	73.176.837.832	327.968.586.421	189.208.691.307
11. Thu nhập khác	31		6.380.659.958	8.398.214.552	10.832.502.592	8.439.692.063
12. Chi phí khác	32		4.700.364.367	4.993.867.146	8.627.442.352	5.719.202.401
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.680.295.591	3.404.347.406	2.205.060.240	2.720.489.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		234.028.660.942	76.581.185.238	330.173.646.661	191.929.180.969
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	39.759.491.511	3.823.969.258	58.171.107.893	18.535.815.261
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		90.708.934	856.487.791	90.708.934	856.487.791
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		194.178.460.497	71.900.728.189	271.211.829.834	172.536.877.917

Lập bảng

Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng

Lê Phát Tín

Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngự

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017
đến 30/06/2018

	Mã số	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	330.173.646.661	191.929.180.969
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	58.306.136.694	51.719.439.935
Các khoản dự phòng	3	16.839.213.450	(5.931.032.875)
(Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	847.935.414	(1.278.970.282)
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(285.503.881.732)	(103.369.142.485)
Chi phí lãi vay	6	129.314.265.611	82.348.683.166
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	249.977.316.098	215.418.158.428
Biến động các khoản phải thu	9	(1.281.015.569.703)	(720.343.665.322)
Biến động hàng tồn kho	10	705.924.555.657	226.916.720.833
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	445.379.085.039	97.902.486.051
Biến động chi phí trả trước	12	(93.819.236.407)	(67.084.329.041)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	69.379.966.906	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.018.321.871)	(80.868.250.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.157.502.941)	(25.761.668.751)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.570.281.153)	(16.122.014.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(46.919.988.375)	(369.942.562.397)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017
đến 30/06/2018

	Mã số	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(212.182.150.960)	(75.636.127.120)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.272.056.752	3.825.301.982
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền chi cho vay đơn vị khác	23	(120.000.000.000)	(523.000.000.000)
Tiền thu cho vay từ đơn vị khác	24	31.000.000.000	594.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(302.495.280.000)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000.000	228.380.722.544
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.099.593.511	36.391.140.778
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(205.810.500.697)	(38.534.241.816)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	107.097.422.535
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.487.520.465.215	2.106.112.055.583
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.224.484.694.067)	(1.984.212.861.889)
Tiền chi trả cổ tức	36	(8.683.100)	(60.150.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	263.027.088.048	228.936.465.579
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.296.598.976	(179.540.338.634)
Tiền đầu năm	60	62.187.577.074	558.391.859.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.052.741)	93.115.761

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017
đến 30/06/2018

Tiền cuối năm ($70 = 50 + 60$)

70

72.480.123.309

378.944.636.417

Lập bảng

Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng

Lê Phát Tín
Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Người duyệt
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngự

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh và Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, đầu tư tài chính thông qua các hoạt động: đầu tư vốn vào các công ty cùng ngành và các đối tác chiến lược, đầu tư vốn vào lĩnh vực bất động sản, mua bán chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai); chế biến và bảo quản rau quả (chế biến hàng nông sản); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mùn cao su)); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; truyền tải và phân phối điện.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 754 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 710 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và chưa hợp nhất với báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng biệt.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Năm 2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Từ năm 2014, căn cứ theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2014. Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

Theo đó:

Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- (i) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT/BTC.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- | | |
|----------------------|------------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ khác | 4 – 15 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí hoạt động cố định

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.721.329.334	1.898.153.954
Tiền gửi Ngân hàng	66.758.793.975	60.289.423.120
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.480.123.309	62.187.577.074

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn:

Phải thu khách hàng:

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng:	839.189.837.421	342.225.610.999
Phải thu các bên liên quan	666.797.386.285	153.634.364.930
	1.505.987.223.706	495.859.975.929

Trả trước ngắn hạn bao gồm :

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	372.430.116.665	351.737.474.662
Trả trước ngắn hạn cho người bán	137.530.392.578	65.349.642.526
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	732.665.026.051	345.975.903.882
	1.242.625.535.294	763.063.021.070

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước cho nông dân được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Lãi phải thu	64.577.053.246	44.550.112.223
Tạm ứng nhân viên	10.773.685.129	13.074.585.316
Phải thu chi hộ Svayrieng	1.770.658.947	1.568.832.139
Phải thu công ty Hải Vi	3.965.184.730	
Ký cược, ký quỹ	1.989.869.746	1.087.096.000
Phải thu khác	12.300.624.010	7.433.572.121
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	-	13.349.424.000
Phải thu cổ tức được chia	7.288.838.895	7.288.838.895
	102.665.914.703	88.352.460.694

Trong đó:

<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>31.283.851.384</i>	<i>16.930.329.344</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>71.382.063.319</i>	<i>71.422.131.350</i>

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	27.918.501.640	22.658.393.705
Phải thu dài hạn dự án Svayrieng	12.707.425.000	12.707.425.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	117.444.139.670	147.431.494.900
	158.070.066.310	182.797.313.605

Trong đó:

<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>70.572.888.900</i>	<i>70.572.888.900</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>87.497.177.410</i>	<i>112.224.424.705</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	30/06/2017 VND
Nguyên vật liệu	483.406.630.610	205.117.282.454
Công cụ và dụng cụ	821.266.753	545.297.612
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.116.254.705	37.815.300.158
Thành phẩm	123.802.502.296	1.349.843.235.768
Hàng hóa	234.248.815.426	65.745.124.814
Hàng gửi đi bán	-	1.909.197.652
Hàng mua đang đi đường	27.655.413.011	-
	955.050.882.801	1.660.975.438.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.290.212.575)	(1.290.212.575)
	953.760.670.226	1.659.685.225.883

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

8. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ đường	97.859.630.763	54.316.845.151
Khác	15.826.725.016	6.317.501.258
	113.686.355.779	60.634.346.409

Dài hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	61.539.991.052	25.098.401.951
Khác	14.881.500.357	10.555.862.421
	76.421.491.409	35.654.264.372

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	319.814.247.074	1.464.525.048.987	27.080.561.230	8.584.369.964	61.471.755.807	1.881.475.983.062
Tăng trong niên độ	13.894.684.315	54.223.590.484		72.900.000	249.762.469	68.440.937.268
Thanh lý			(2.138.248.181)			(2.138.248.181)
Số dư cuối kỳ	333.708.931.389	1.518.748.639.471	24.942.313.049	8.657.269.964	61.721.518.276	1.947.778.672.149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	184.608.879.543	1.193.360.654.037	14.392.679.250	5.888.999.390	58.595.453.115	1.456.846.665.335
Khấu hao trong niên độ	7.156.885.346	45.186.103.799	1.365.149.534	369.751.143	172.084.347	54.249.974.169
Giảm trong niên độ	(7.782.719)		(1.147.179.011)			(1.154.961.730)
Số dư cuối kỳ	191.757.982.170	1.238.546.757.836	14.610.649.773	6.258.750.533	58.767.537.462	1.509.941.677.774
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	135.205.367.531	271.164.394.950	12.687.881.980	2.695.370.574	2.876.302.692	424.629.317.727
Số dư cuối kỳ	141.950.949.219	280.201.881.635	10.331.663.276	2.398.519.431	2.953.980.814	437.836.994.375

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	146.052.588.461	14.931.474.720	160.984.063.181
Tăng trong niên độ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	146.052.588.461	14.931.474.720	160.984.063.181
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	8.886.205.539	6.672.965.224	15.559.170.763
Khấu hao trong niên độ	1.684.486.385	1.038.094.669	2.722.581.054
Số dư cuối kỳ	10.570.691.924	7.711.059.893	18.281.751.817
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	137.166.382.922	8.258.509.496	145.424.892.418
Số dư cuối kỳ	135.481.896.537	7.220.414.827	142.702.311.364

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 31/12/2017 VND	Giai đoạn 30/06/2017 VND
Số dư đầu năm	45.691.373.486	117.580.128.491
Tăng trong kỳ	214.737.641.764	153.613.679.993
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(68.440.937.268)	(198.351.394.598)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.983.101.150)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(150.000.000)	(2.363.126.427)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(267.242.623)	(20.804.812.823)
Số dư cuối kỳ	191.570.835.359	45.691.373.486

12. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu niên độ	138,061,019,789	138,061,019,789
Tăng trong niên độ	-	-
Số dư cuối kỳ	138,061,019,789	138,061,019,789
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu niên độ	6,942,762,795	6,942,762,795
Khấu hao trong niên độ	2,488,543,201	2,488,543,201
Số dư cuối kỳ	9,431,305,996	9,431,305,996
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	131,118,256,994	131,118,256,994
Số dư cuối kỳ	128,629,713,793	128,629,713,793

13. Các khoản đầu tư dài hạn:

	Số lượng	31/12/2017 % vốn sở hữu	VND	Số lượng	30/06/2017 % vốn sở hữu	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty con						
• Cty CP SXTM Cồn Thành Thành Công (i)	18.900.000	90.00%	189.000.000.000	18.900.000	90.00%	189.000.000.000
• Cty TNHH 1 TV Thành Thành Công Gia Lai (ii)		100.00%	658.850.304.600		100.00%	658.850.304.600
• Công ty Tsu (iii)		94.94%	269.779.200.000		94.94%	269.779.200.000
• Công ty TNHH MTV Nước Miaqua (iv)		100.00%	1.000.000.000		100.00%	1.000.000.000
• Công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai(v)		100.00%	9.206.061.271.500			-
			10.324.690.776.100			1.118.629.504.600
• Dự phòng đầu tư dài hạn			(138.578.801)			-
			10.324.552.197.299			1.118.629.504.600

- (i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 03 năm 2014. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan (bán si); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.
- (ii) Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai trước đây là Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai ("Đường Gia Lai") được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1950/GP ngày 18/7/1997 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trụ sở chính đặt tại 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động chính của công ty là sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất phân bón; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.
- (iii) Công ty TNHH tư nhân Đầu tư TSU. Công ty là Kinh doanh thương mại và thực hiện một phần công đoạn sản xuất, đóng gói các sản phẩm đường, mua bán đường thô và đường tinh luyện trên thế giới; mua bán, kinh doanh đường tinh, thực hiện kinh doanh, ký quỹ, mua bán hàng nông sản....
- (iv) Công ty TNHH MTV Nước Miaqua được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901241327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2017. Trụ sở chính của Miaqua đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Nước uống không cồn, nước khoáng, sản xuất chế biến nước ngọt, nước trái cây, sữa đậu nành, nước tinh khiết đóng chai.
- (v) Công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hoà Đồng Nai trước đây là Công ty CP đường Biên Hoà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600495818 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trụ sở chính được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất và mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất và mua bán cồn; kinh doanh bất động sản và dịch vụ cạnh tác cơ giới nông nghiệp.....

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	31/12/2017			30/06/2017		
	Số lượng	% vốn sở hữu	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:						
• Cty CP KCN Thành Thành Công (i)	-	0.00%	-	24.500.000	49.00%	245.000.000.000
• Cty CP Đường Nước Trong (ii)	1.389.302	23.95%	53.765.987.400	1.389.302	23.95%	53.765.987.400
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iii)	3.157.920	20.10%	31.579.200.000	3.157.920	19.13%	31.579.200.000
• Cty CP NC & UD mía đường TTC (iv)	1.440.000	48.00%	15.120.000.000	1.440.000	48.00%	15.120.000.000
• Cty CP Mía đường Tây Ninh (v)	11.536.260	39.23%	117.669.852.000	11.536.260	39.23%	117.669.852.000
• Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre (vi)	0	48.99%	-	20.124.764	48.99%	402.495.280.000.0000
• Cty TNHH Mía đường TTC Attapeu (vii)	32.604.044	19.01%	532.109.999.975	32.604.044	40.00%	532.109.999.975.0000
			750.245.039.375			1.397.740.319.375
• Dự phòng đầu tư dài hạn			(1.370.626.697)			(1.543.076.884)
			748.874.412.678			1.396.197.242.491

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) (“TTCIZ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iii) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh (“Tanichem”). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu. ...
- (iv) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (“Mía Đường Thành Thành Công” được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía. Trong kỳ công ty đã mua thêm 720.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ nắm giữ lên 48%.
- (v) Công ty CP Mía đường Tây Ninh (“Mía đường Tây Ninh”) trước đây là Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 05 năm 2007. Trụ sở chính của Mía đường Tây Ninh đặt tại Số 19, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Hoạt động chính của Công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; chăn nuôi gia cầm, gia súc; kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu; kinh doanh vật tư và thiết bị phục vụ ngành mía đường, gỗ, cao su....
- (vi) Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre “Xuất nhập khẩu Bến Tre” được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300104040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Xuất nhập khẩu Bến Tre đặt tại số 75 Đường 30 tháng 4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa; hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900764381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTC Attapeu đặt tại số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	31/12/2017		30/06/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
• Cty CP KCN Thành Thành Công (i)	8.000.000	80.000.000.000	-	-
• Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre (ii)	20.124.764	402.495.280.000		
• Đầu tư dài hạn khác	-	770.062.387	-	770.062.387
	28.124.764	483.265.342.387	-	770.062.387
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(770.062.387)	-	(770.062.387)
Số dư cuối kỳ	28.124.764	482.495.280.000	-	-

Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/12/2017	30/06/2017	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	69.379.966.906	-	2.517.139.886.362	1.690.701.639.306
Tăng đầu tư trong kỳ	81.056.445.140	114.744.010.271	9.206.061.271.500	1.085.605.279.975
Thanh lý	(150.436.412.046)	(45.364.043.365)	(165.000.000.000)	(192.162.065.236)
Chuyển đổi mục đích đầu tư	-	67.004.967.683	-	(67.004.967.683)
Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ	-	(67.004.967.683)	-	-
Số dư cuối kỳ	-	69.379.966.906	11.558.201.157.862	2.517.139.886.362

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/12/2017	30/06/2017	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.643.741.981	-	2.313.139.271	965.170.794
Trích lập trong kỳ		1.643.741.981	1.427.757.800	1.511.904.239
Hoàn nhập trong kỳ	(1.643.741.981)	-	(1.461.629.188)	(163.935.762)
Số dư cuối kỳ	-	1.643.741.981	2.279.267.882	2.313.139.271

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	35.654.264.372	33.760.640.478
Tăng trong kỳ	46.349.351.723	4.678.757.086
Chuyển từ CP XD CB qua	150.000.000	2.363.126.427
Phân bổ trong kỳ	(5.732.124.686)	(5.148.259.619)
Số dư cuối kỳ	76.421.491.409	35.654.264.372

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.181.204.198.801	2.065.774.296.025
Vay dài hạn đến hạn trả	190.748.006.624	157.496.342.000
Số dư cuối kỳ	2.371.952.205.425	2.223.270.638.025
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay từ các bên liên quan</i>	<i>326.386.342.000</i>	<i>204.386.342.000</i>
<i>Vay từ các bên khác</i>	<i>2.045.565.863.425</i>	<i>2.018.884.296.025</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau

Ngân hàng	Tiền tệ	31/12/2017	30/06/2017	Thuyết minh
		VND	VND	
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	80.856.533.431	36.329.051.654	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2017: 200 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND và tín chấp 100 tỷ.
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	113.899.090.399	224.209.631.087	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD (30/06/2017: 20 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	VND	154.148.695.242	158.204.832.898	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2017: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	VND	19.364.647.369	-	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bên thứ 3.
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	59.995.095.400	60.000.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2017: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	VND	97.766.542.657	42.459.536.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2017: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh	VND	118.774.692.416	102.795.707.861	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD(30/06/2017: 6 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.
• Ngân hàng ACB Tân Thuận	VND	97.900.000.000	100.000.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2017: 150 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu với giá trị là 200 tỷ VND
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	VND	180.395.656.723	103.133.541.088	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD (30/06/2017: 10 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5 triệu USD và 5 triệu USD.
• Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	VND	99.991.500.000	-	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2017: 250 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 100 tỷ không được đảm bảo.
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	VND	42.242.400.000	99.315.396.371	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2017: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND
• Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	99.431.627.000	37.500.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2017: 150 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 75 tỷ VND và 75 tỷ VND.
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	499.754.944.221	498.682.653.608	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500 tỷ VND (30/06/2017: 500 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng 93.688 m2 quyền sử dụng đất tại Tân Kim, Long An; quyền sử dụng 11.860,9m2 đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

• Công ty CP Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	VND	182.000.000.000	182.000.000.000	Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2017: 182 tỷ VND)
• Ngân hàng Mizuho Hà Nội	VND	-	219.960.150.376	Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 220 tỷ VND (30/06/2017: 220 tỷ VND).
• Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	VND	15.000.000.000	15.000.000.000	Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2017: 100 tỷ VND).
• Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	VND	142.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2017: 150 tỷ VND).
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bình Dương	VND	-	29.297.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2017: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị phần vốn góp tại TTCS Gia Lai 136,6 tỷ.
• Ngân hàng DBS Bank Ltd. TP.HCM	VND	177.682.773.943	136.886.795.082	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 11 triệu USD (30/06/2017: 11 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5,5 triệu USD và 5,5 triệu USD.
		2.181.204.198.801	2.065.774.296.025	

17. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Phải trả bên khác	54.089.944.929	43.747.020.808
Phải trả các bên liên quan	262.803.789.249	79.547.277.278
Số dư cuối kỳ	316.893.734.178	123.294.298.086

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Khách hàng ứng trước	1.751.807.649	2.140.992.514
Các bên liên quan ứng trước	21.653.685.687	15.092.305.831
Số dư cuối kỳ	23.405.493.336	17.233.298.345

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải trả

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.417.319.511	9.403.714.559
Thuế Giá trị gia tăng	4.637.816.547	2.660.201.884
Thuế Thu nhập cá nhân	327.219.058	477.963.930
	44.382.355.116	12.541.880.373

Phải thu

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Thuế GTGT & thuế nhập khẩu SXXK	66.858.771.214	67.654.378.107
	66.858.771.214	67.654.378.107

20. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Phí vận chuyển đường	9.860.556.435	1.735.512.434
Chi phí lãi vay/lãi chậm trả	37.385.409.779	13.689.301.655
Chi phí xây dựng và hỗ trợ kỹ thuật	7.939.110.115	-
Lương tháng 13	2.145.357.888	-
Chi phí mua nguyên vật liệu	74.017.056.398	9.680.034.780
Chênh lệch tỷ giá phải trả		-
Chi phí khác	13.624.522.241	14.698.674.282
	144.972.012.856	39.803.523.151

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Trong đó:

<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>14.084.366.425</i>	<i>2.043.870.165</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>130.887.646.431</i>	<i>37.759.652.986</i>

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả	5.712.932.389	2.033.987.692
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	423.350.915	432.034.015
Doanh thu chưa thực hiện	4.786.037.960	3.466.732.320
Phải trả cán bộ nhân viên	-	135.630.869
Ký quỹ, ký cược	1.126.106.200	641.102.840
Khác	1.663.600.283	552.512.123
	14.912.027.747	8.461.999.859

Trong đó

<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.215.192.309</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>13.712.027.747</i>	<i>7.246.807.550</i>

Dài hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	13.866.929.280	15.600.295.440
Khác	6.307.780.960	6.153.067.960
	20.174.710.240	21.753.363.400

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.958.470.078	17.015.822.679
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	41.775.465.548	35.065.727.968
Sử dụng quỹ	10.229.718.847	(40.123.080.569)
Số dư cuối kỳ	63.963.654.473	11.958.470.078

23. Vay dài hạn

	31/12/2017	30/06/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	1.484.250.924.300	1.334.825.824.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(190.748.006.624)	(157.496.342.000)
	1.293.502.917.676	1.177.329.482.000

Trong đó

Vay từ các bên liên quan

3.579.511.000

4.772.682.000

Vay từ các bên khác

1.289.923.406.676

1.172.556.800.000



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Tiền tệ	31/12/2017 VND	30/06/2017 VND	Thuyết minh
Vay dài hạn không được đảm bảo:				
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	VND	5.965.853.000	7.159.024.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2017: 36 tỷ VND). Số dư 5.965.853.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 6 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.</i>
Vay dài hạn được đảm bảo:				
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	-	90.000.000	<i>Khoản vay này đã được tắt nợ</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	150.000.000	430.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1,690 tỷ VND. Số dư 150 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 1 kỳ, mỗi kỳ 140 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 02 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.nhau, mỗi kỳ trả 264 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 23 tháng 09 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	379.000.000	627.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa 1,495 tỷ. Số dư 379 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 02 kỳ, mỗi kỳ trả 124 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 131 triệu VND vào ngày 23 tháng 09 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng bằng 3 máy kéo số 15005100 ngày 05/10/15 giá trị 2,136004 tỷ</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	2.336.000.000	2.725.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,67 tỷ VND. Số dư 1,947 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 5 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 389 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 30 tháng 03 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp là 6,873 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	2.073.000.000	2.764.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,146 tỷ VND. Số dư 2,073 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 6 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 345,5 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 20 tháng 04 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 5,127 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	4.630.000.000	5.556.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,556 tỷ VND. Số dư 4,630 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 463 triệu VND và</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	4.722.000.000	5.672.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,672 tỷ VND. Số dư 4,722 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 475 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 21 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 máy kéo với giá trị thế chấp là 8,104 tỷ.</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	2.465.000.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	6.960.000.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	5.048.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	61.353.551.812
Ngân hàng Quân đội TP.HCM	VND	76.590.952.819

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2,689 tỷ VND. Số dư 2,465 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 11 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 224 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 225 triệu VND vào ngày 22 tháng 09 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4 máy kéo có giá trị thế chấp 3,842 tỷ.

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6,960 tỷ VND. Số dư 6,960 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 580 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 22 tháng 09 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy thu hoạch CH570 = 9,339 tỷ + Dàn cày sâu không lật định giá 605 triệu.

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,672 tỷ VND. Số dư 5,672 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 420 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 428 triệu VND vào ngày 22 tháng 09 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 3 máy kéo với giá trị thế chấp là 7,212 tỷ.

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án trung tâm nhiệt điện.

Khoản vay này có hạn mức tối đa là VND tương đương 5 triệu USD, thế chấp máy móc thiết bị 5 hợp đồng mua máy kéo John Deere.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Trái phiếu phát hành TPB	VND	534.588.000.000	533.796.000.000
Trái phiếu phát hành VIB	VND	356.392.000.000	355.864.000.000

Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2017: 900 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn

Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2017: 900 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Trái phiếu phát hành BIDV	VND	420.597.566.669	420.142.800.000
		<u>1.484.250.924.300</u>	<u>1.334.825.824.000</u>

Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 425,6 tỷ đồng, được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng, quyền thuê 51 ha đất và 2.723,9 ha đất bao gồm cả nhà máy đường công suất 7.000 tấn mía cây/ ngày, nhà máy nhiệt điện công suất 30MW, nhà máy sản xuất phân vi sinh tại tỉnh Attapeu Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 40% tổng số vốn góp đã phát hành (30/06/2017: 425,6 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm 5 kỳ: 10% kỳ 1, 10% kỳ 2, 20% kỳ 3, 30% kỳ 4, 30% kỳ 5, bắt đầu từ ngày 23/06/2019 và kết thúc vào ngày 23/06/2023.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong năm	467.415.730.000	(146.070.770.000)		(233.713.240.000)	(87.631.720.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	306.462.212.896	306.462.212.896
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(64.287.167.941)	(35.065.727.968)
Cổ tức	116.856.620.000	-	-	-	(116.856.620.000)	-
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong năm	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500				9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong năm					271.911.829.834	271.911.829.834
Trích lập vào quỹ				30.646.221.290	(72.421.686.838)	(41.775.465.548)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	-	69.863.681.464	632.596.317.497	12.515.692.644.526

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		30/06/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	557.018.673	5.570.186.730.000	253.188.268	2.531.882.680.000
Cổ phiếu quỹ – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	557.018.673	5.570.186.730.000	253.188.268	2.531.882.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ:

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu năm	-	40.306.862.293
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(40.306.862.293)
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Biến động số lượng vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu năm	253.188.268	191.492.193
Cổ phiếu quỹ	-	3.268.840
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.685.662
Tăng vốn cổ phần trong năm	303.830.405	46.741.573
Số dư cuối kỳ	557.018.673	253.188.268

26. **Cổ tức**
 Trong giai đoạn 01/07/2017 đến 31/12/2017 Công ty không có chi cổ tức

27. **Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**
Quỹ đầu tư và phát triển
 Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. **Doanh thu**

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1.441.018.659.463	903.982.504.575
Bán đường	1.306.240.511.553	840.208.130.732
Bán mật đường	10.790.371.426	16.636.582.853
Bán điện	7.743.773.321	11.389.632.736
Phân bón hoạt động nông nghiệp	2.003.074.155	783.334.023
Bán hàng hoá bất động sản		-1.710.860.000
Bán hàng hoá kinh doanh cơ giới	83.436.476.276.00	
Khác	30.804.452.732	36.675.684.231
	1.441.018.659.463	903.982.504.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.116.642.762)	(749.329.720)
Doanh thu thuần	1.438.902.016.701	903.233.174.855

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn đường	1.147.654.388.193	723.921.162.713
Giá vốn mật đường	9.269.910.000	15.280.938.000
Giá vốn điện	10.860.735.136	14.757.585.452
Phân bón hoạt động nông nghiệp	1.970.617.091	779.378.412
Hàng hoá kinh doanh cơ giới	68.440.479.848	
Khác	27.901.142.058	35.267.363.983
	1.266.097.272.326	790.006.428.560

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.115.841.677	1.639.855.239
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	470.909.050	503.872.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.010.765	49.319.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.711.604.403	8.705.107.852
Chi phí bằng tiền khác	1.513.791.052	674.559.225
	18.955.156.947	11.572.714.545

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý chung	12.195.625.112	10.535.472.663
Chi phí vật liệu quản lý	444.551	16.860.000
Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng	780.151.773	415.693.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.021.281.836	3.007.657.994
Thuế, phí và lệ phí	79.449.571	66.043.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.182.585.885	5.333.253.835
Chi phí bằng tiền khác	6.287.102.635	7.053.782.062
Chi phí dự phòng	20.827.685.462	(6.552.034.458)
	48.374.326.825	19.876.728.827

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	6.487.198.621	4.132.269.170
Lãi ứng trước tiền hàng & cho các công ty vay	15.817.724.030	21.186.791.639
Cổ tức		840.897.000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	48.517.159	63.503.131
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387.014.711	3.197.220.613
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	171.787.453.776	588.627.903
	194.527.908.297	30.009.309.456

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.308.434.760	42.170.871.459
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(926.037.654)	(4.695.666.084)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	590.377.863	474.568.962
Hoạt động đầu tư chứng khoán	90.456.428	-
Khác	591.572.152	660.000.210
	67.654.803.549	38.609.774.547

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	39.759.491.511	3.823.969.258
	39.759.491.511	3.823.969.258
	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	90.708.934	856.487.791
Chi phí thuế thu nhập	39.850.200.445	4.680.457.049

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

35. Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/10 đến 31/12 niên độ 2017-2018 tăng 206% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng từ hoạt động tài chính.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ từ ngày 01/07 đến 31/12 Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tên công ty	Giai đoạn 01/07 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai		
Bán hàng hoá	26.692.152.525	86.486.358.043
Bán thành phẩm	30.292.045.791	-
Bán dịch vụ	213.432.000	138.639.406
Thanh lý tài sản	1.156.415.229	1.819.397.390
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	4.418.925.109	-
Mua hàng hoá	141.794.531.462	49.598.241
Mua dịch vụ	158.270.200	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	4.497.002.965	-
Mua hàng hoá	106.045.341.907	103.490.971.342
Chi phí lãi vay	5.340.809.719	300.569.445
Vay	266.900.000.000	62.000.000.000
Trả nợ vay	144.900.000.000	-
Bán hàng hoá	16.204.578.000	317.142.857
Cung cấp dịch vụ	-	28.995.174
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công		
Chi phí lãi vay	3.023.222.222	-
Mua dịch vụ	-	2.504.522.000
Bán hàng hóa	-	7.821.905
Cung cấp dịch vụ	-	5.917.273

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công

Mua dịch vụ	259.517.667	74.600.000
Bán hàng hoá	-	44.895.714

Công ty Cổ phần Đường Nước Trong

Bán thành phẩm	7.990.511.548	-
Bán hàng hoá	151.857.200	-
Cung cấp dịch vụ	128.050.002	150.000.000
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	498.630.777	648.487.510
Mua hàng hoá	73.694.692.801	93.892.467.075

Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh

Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	387.208.333	475.777.775
Cho vay	547.892.217	3.000.000.000
Mua hàng hoá	199.130.000	12.522.301.277
Chi phí lãi vay	156.492.284	246.702.087
Trả nợ vay	1.193.171.000	-
Bán dịch vụ	(190.909.091)	39.000.000

Công ty TNHH MTV Nước Miaqua

Bán thành phẩm	992.484.145	-
----------------	-------------	---

Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long

Mua hàng hoá	100.683.000	-
--------------	-------------	---

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Mua hàng hoá	313.888.570.940	103.688.548.550
--------------	-----------------	-----------------

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang

Mua hàng hoá	8.805.140.953	5.989.817.373
Bán hàng hoá	37.939.395	-

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa

Mua hàng hoá	495.927.958	-
--------------	-------------	---

Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu

Bán tài sản	-	-
-------------	---	---

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

		7.261.165.198
Bán hàng hoá	67.183.293.217	-
Bán thành phẩm	1.245.471	-
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	119.333.334	54.000.000
Cho vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre		
Bán thành phẩm	622.500.000	760.049.500
Thu nhập lãi vay	18.668.527	1.219.501.112
Mua hàng hoá	1.481.057.300	34.403.247.584
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd		
Bán thành phẩm	138.518.285.048	433.173.248.730
Mua hàng hoá	177.516.897.630	481.518.510.973
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ		
Bán dịch vụ	4.304.462.341	-
Bán hàng hoá	1.177.529.000	-
Bán thành phẩm	577.260.000	-
Mua hàng hoá	36.927.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng		
Bán hàng hoá	1.324.640.000	1.099.360.000
Mua mía	22.607.765.517	23.561.140.544
Thu nhập lãi vay	-	45.424.928
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hoá	18.609.047.619	-
Bán thành phẩm	190.022.200.950	-
Bán dịch vụ	98.181.819	98.181.819
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	9.827.685.402	18.540.497.648
Nhận dịch vụ	10.775.349.695	2.566.656.030
Mua hàng hoá		-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	60.908.687.000	
Cho vay	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	177.034.588.568	-
Bán hàng hoá	4.220.000	88.940.951.204
Nhận dịch vụ	1.461.250.249	5.048.097.479
Mua hàng hoá	688.702.600	1.303.710.508
Thu nhập lãi vay	-	634.375.659
Cung cấp dịch vụ	-	7.007.273
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín		
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	3.152.021.093	6.734.041.241
Mua hàng hoá	11.249.700.000	21.092.142.857
Bán thành phẩm	139.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam		
Lãi cho vay + ứng trước tiền hàng	1.822.562.745	6.402.101.344
Mua hàng hoá	186.105.073.664	7.039.668.250
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát		
Mua dịch vụ	3.253.977.745	2.453.156.732
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công		
Mua dịch vụ	1.955.973.699	5.710.970.216
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh		
Mua dịch vụ	344.723.085	443.376.400
Bán dịch vụ	136.363.636	-
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao Bì Thành Thành Công		
Mua hàng hoá	5.476.889.940	5.875.281.060
Công ty cổ phần Lộc Thổ		
Mua mía	179.352.675	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Vào ngày kết thúc Quý 2 niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và phải trả của các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bán hàng hoá	17.480.111.140	5.997.485.332
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Bán hàng hoá	474.068.925	535.678.089
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	-	264.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Bán hàng hoá	6.075.663.773	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	210.000.000	420.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng hoá	7.261.165.198	7.261.165.198
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Bán hàng hoá	15.134.064	332.559.506
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bán hàng hoá	41.733.335	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng hoá	141.736.021.030	74.847.434.386
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hoá	82.320.000	45.622.500
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bán hàng hoá	62.785.985.097	59.156.583.419

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty TNHH MTV Hải Vi	Cung cấp dịch vụ	10.825.050.083	4.415.144.359
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bán hàng hoá	306.167.140	306.167.140
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hoá	195.150.968.500	52.525.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hoá	77.727.998.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bán hàng hoá	146.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-
		666.797.386.285	153.634.364.930

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Mua hàng hoá	69.496.538.150	5.156.829.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Mua hàng hoá	171.285.890.999	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Mua dịch vụ	597.795.610	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Mua nguyên liệu	87.828.800	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua nguyên liệu		-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

		19.411.360.320	
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Mua dịch vụ	3.827.742.470	4.573.271.116
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Mua nguyên liệu	35.430.989.136	20.015.194.100
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hoá	268.735.813.650	157.687.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Mua hàng hoá	82.070.000.000	52.722.834.951
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu	21.405.055.440	98.146.384.605
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Mua dịch vụ	3.347.155.500	5.874.764.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	160.710.000	1.075.030.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	6.681.345.976	-
Công ty cổ phần Lộc Thổ	Mua nguyên liệu	50.000.000.000	-
		732.665.026.051	345.378.108.272

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Thu nhập lãi	2.894.278.938	-
	Thu chi hộ	131.580.000	131.580.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thu nhập lãi	2.555.285.209	-
	Thu chi hộ	11.552.762	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Thu chi hộ	54.084.259	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Thu nhập lãi	498.630.777	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thu nhập lãi	59.555.557	105.041.667
	Cho mượn vật tư		57.430.442
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Thu nhập lãi	-	120.666.668
	Thu chi hộ	683.664.780	832.912.908
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Thu nhập lãi	18.668.527	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Thu chi hộ	3.965.184.730	2.973.460.912

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Thu chi hộ	9.059.497.842	8.857.671.034
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Thu nhập lãi	6.179.145.198	1.554.001.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	-	55.416.667
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Thu nhập lãi	2.008.041.947	480.027.230
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Thu nhập lãi	-	706.624.705
Công đoàn TTCS	Thu nhập lãi	1.216.411.112	-
		29.335.581.638	15.874.833.344

Phải thu dài hạn khác

Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
		12.707.425.000	12.707.425.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải thu cho vay ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Cho vay	4.000.000.000	12.000.000.000
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Cho vay	-	3.000.000.000
		4.000.000.000	15.000.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Mua hàng hoá	22.424.329.958	36.485.745.606
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Mua hàng hoá	1.848.000.000	8.190.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	1.367.721.693
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Mua dịch vụ	31.363.500	31.363.500
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Mua hàng hoá	11.834.577.109	675.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Mua hàng hoá	24.150.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Mua hàng hoá		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

		Mẫu B 09a - DN	
		11.158.059.987	21.006.825.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Mua hàng hoá	789.235.001	1.060.000.001
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua nguyên liệu	893.363.430	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Mua nguyên liệu	177.360.873.100	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Mua nguyên liệu	36.927.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Mua nguyên liệu	5.983.405.186	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	4.455.420.860	6.345.428.192
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu & hàng hoá	21.635.033.885	2.461.183.000
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Mua dịch vụ	418.670.062	1.917.610.286
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	6.340.000	6.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	3.904.040.171	-
		262.803.789.249	79.547.277.278

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải trả vay

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)	Vay	142.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Vay	5.965.853.000	7.159.024.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Vay	182.000.000.000	182.000.000.000
		329.965.853.000	209.159.024.000

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bán hàng hoá	18.741.208.015	1.280.449.618
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	-	7.820.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cung cấp dịch vụ	1.388.907.672	1.532.566.506
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hoá	309.570.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hoá	-	10.958.320.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bán hàng hoá	-	99.149.707
		21.653.685.687	15.092.305.831

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi hộ	-	14.143.000
Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Phải trả nông dân khác	-	1.049.309
		1.200.000.000	1.215.192.309

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Chi phí phải trả

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Nhận dịch vụ	1.187.635.000	1.061.596.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Nhận dịch vụ	1.356.666.667	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Chi phí lãi vay	2.244.188.887	654.736.111
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	62.780.660	74.418.054
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Mua dịch vụ	-	253.120.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Mua nguyên liệu	2.522.097.210	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Mua dịch vụ	3.687.775.779	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi phí lãi vay	3.023.222.222	-
		14.084.366.425	2.043.870.165

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Ký cược – ký quỹ

**Phải thu ký quỹ ký cược
 Công ty**

	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Nhân dịch vụ	1.055.496.000	1.055.496.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Nhân dịch vụ	892.773.746	-
Công ty cổ phần Lộc Thổ	Nhân dịch vụ	57.865.463.900	57.865.463.900
		59.813.733.646	58.920.959.900

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Người duyệt

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Ngự